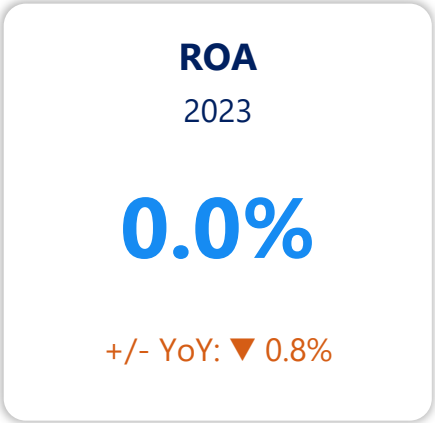
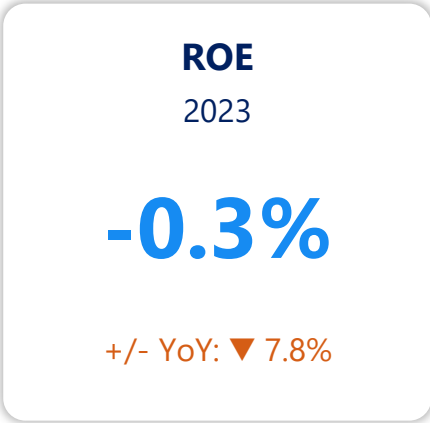
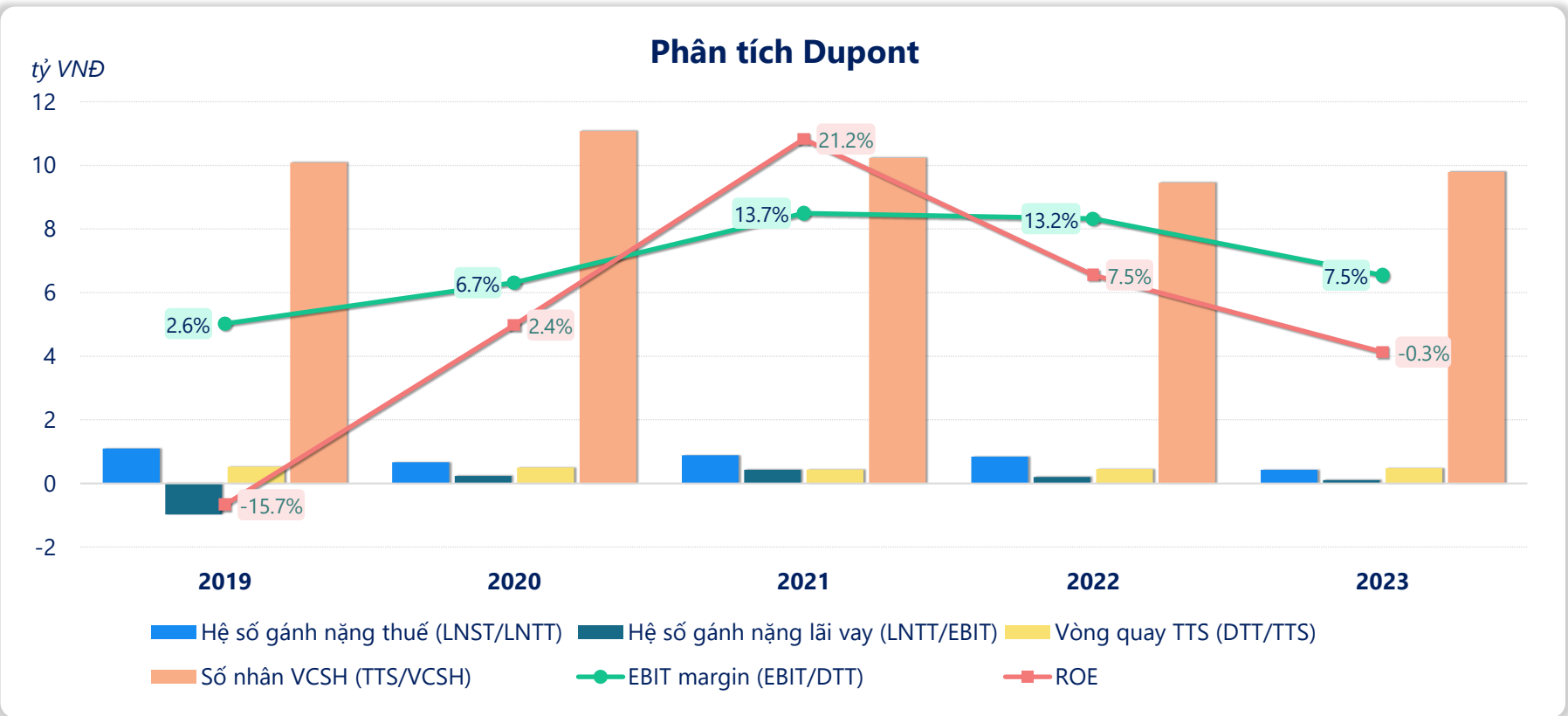
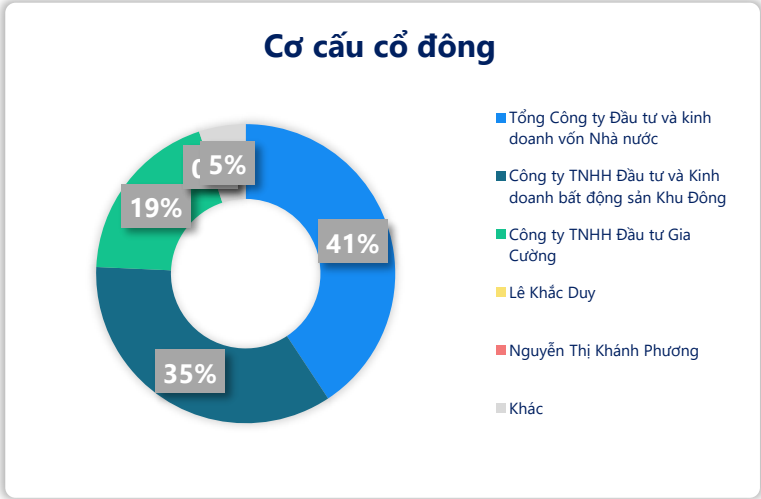


Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

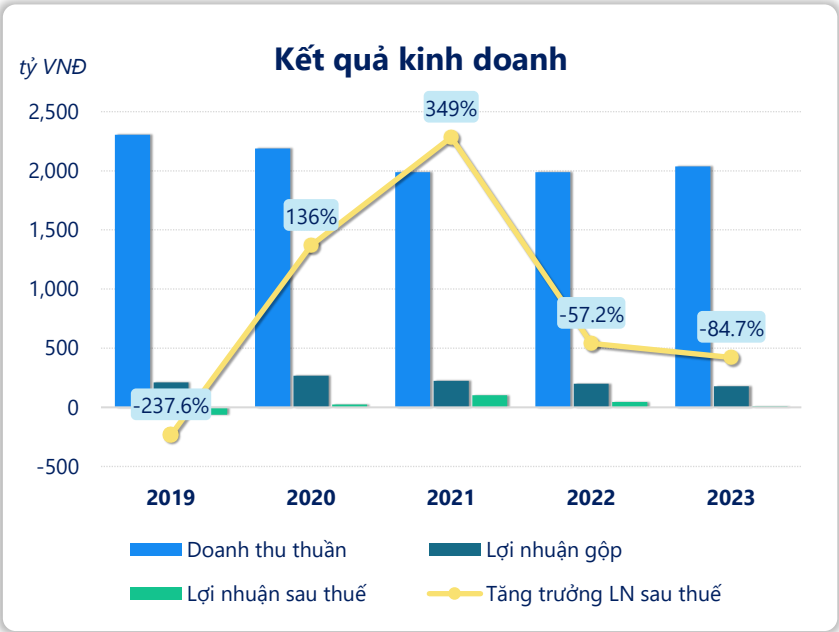
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,800 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,386
Số lượng CPLH (CP)		90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,905
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.12
EPS		20
P/E		754.0

	YTD	1T	3T	6T
LIC	-10.5%	2.7%	-13.5%	-12.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



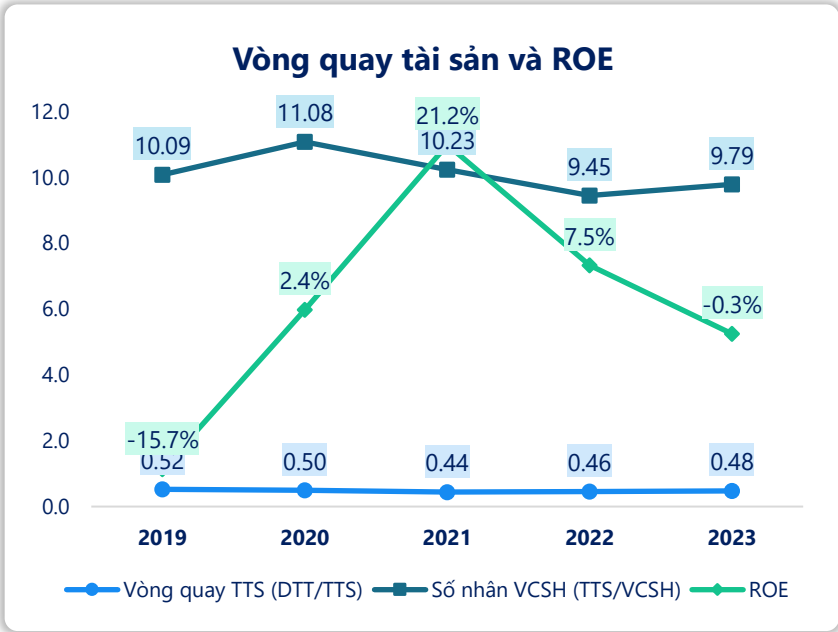
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.47%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

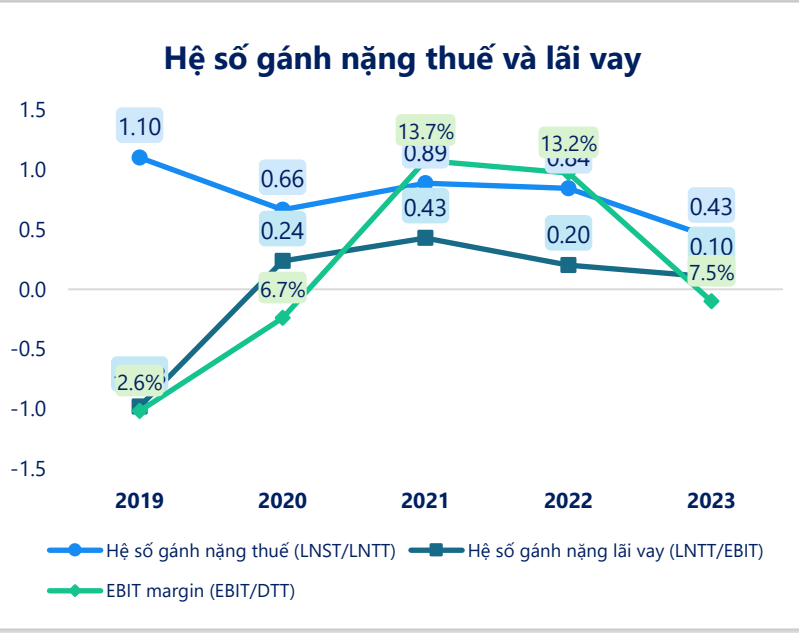
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.43**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.10**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **LIC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,036** tỷ đồng **tăng 2.40%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 84.7%** chỉ còn **6.80** tỷ đồng.

ROE bằng **-0.30%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

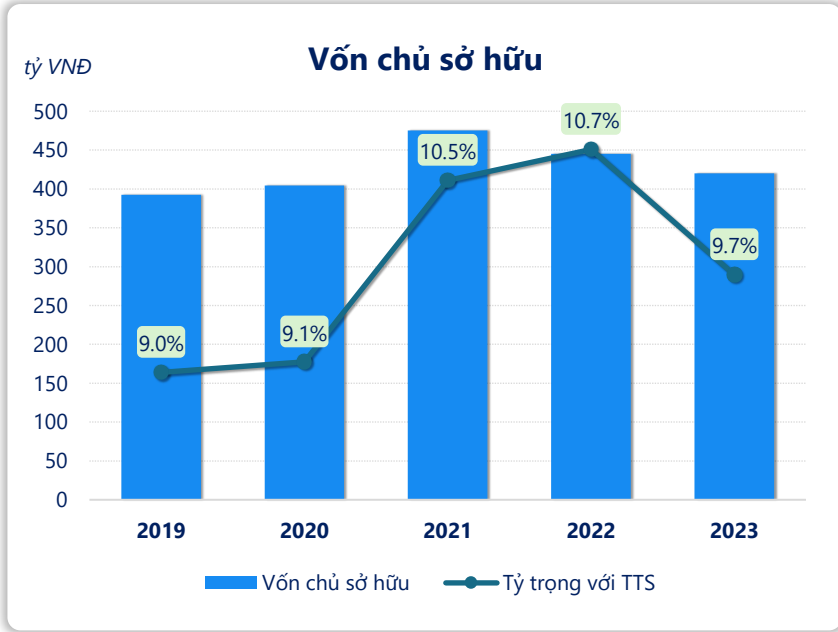
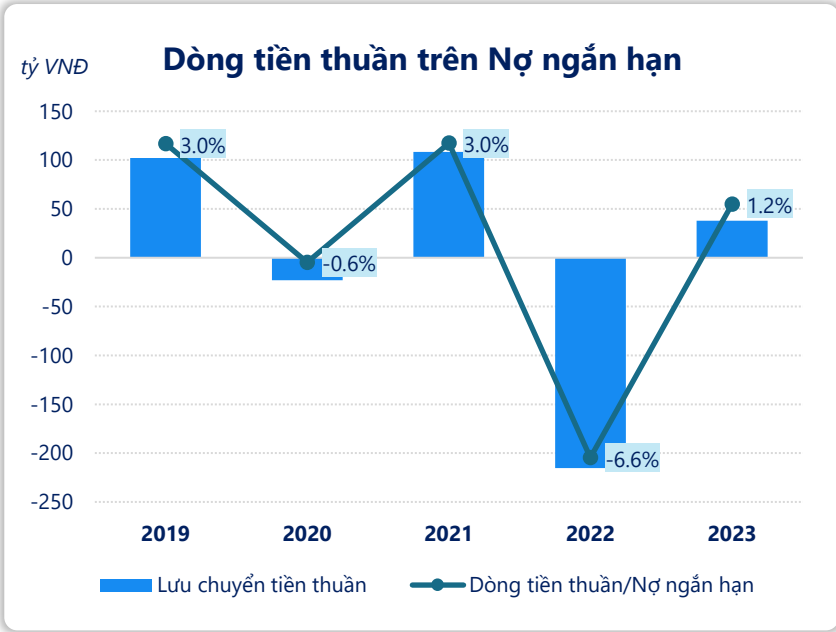
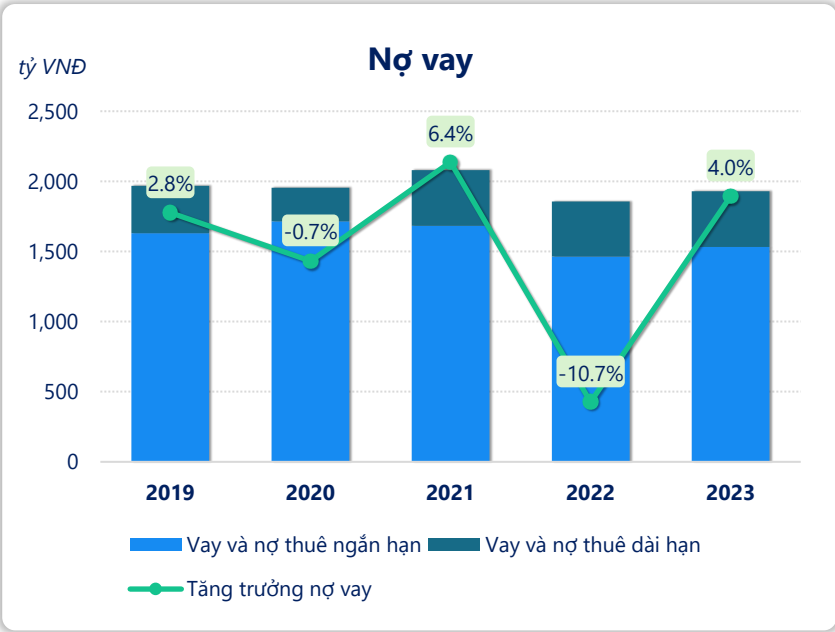
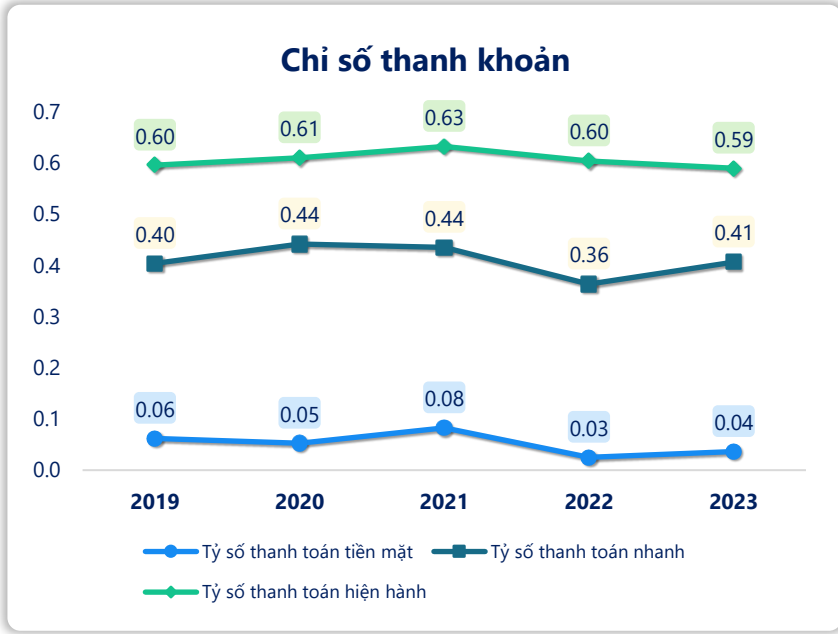
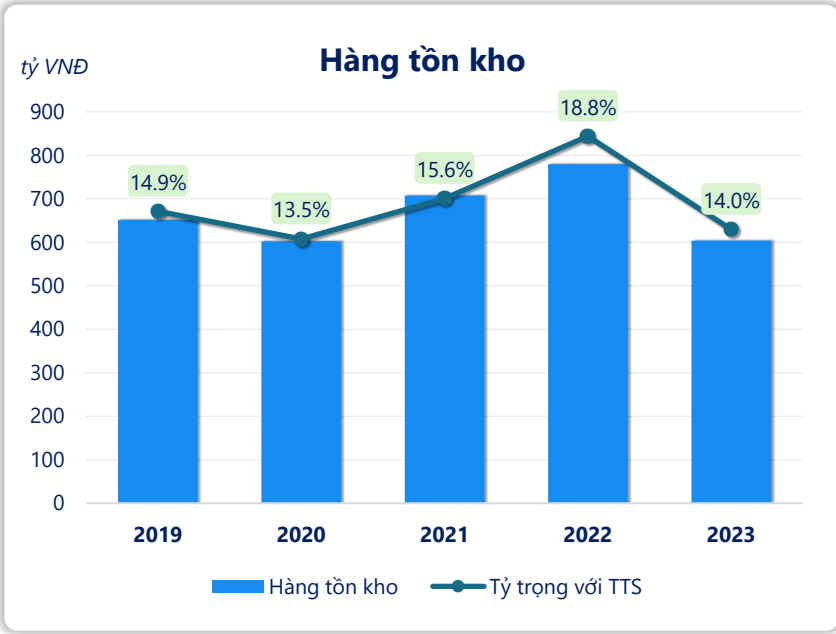
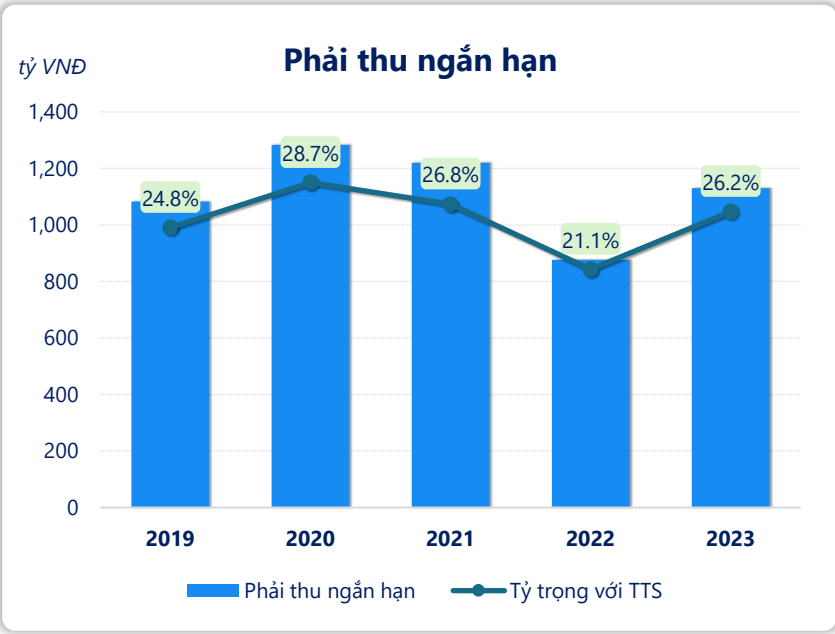


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,243	4,158	2.0%
Tài sản ngắn hạn	2,044	1,959	4.4%
Tiền và tương đương tiền	117	81.4	44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.2	189	-70.3%
Phải thu ngắn hạn	1,055	877	20.4%
Hàng tồn kho	778	780	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	37.8	31.7	19.0%
Tài sản dài hạn	2,199	2,200	0.0%
Phải thu dài hạn	1.81	1.39	30.3%
Tài sản cố định	255	286	-11.1%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,164	1,142	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	747	735	1.6%
Tài sản dài hạn khác	27.8	30.2	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,822	3,713	2.9%
Nợ ngắn hạn	3,351	3,242	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,532	1,464	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	691	613	12.7%
Nợ dài hạn	472	471	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	399	392	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,305	2,188	1,988	1,988	2,036
Giá vốn hàng bán	2,094	1,922	1,764	1,788	1,858
Lợi nhuận gộp	211	266	224	201	178
Doanh thu HĐTC	91.8	86.0	216	275	146
Chi phí TC	99.2	111	155	232	135
Chi phí lãi vay	118	112	156	210	136
LN trong công ty LKLD	-7.39	40.8	55.5	62.7	22.9
Chi phí bán hàng	55.1	64.9	47.3	55.2	42.5
Chi phí QLDN	180	169	148	160	141
LN thuần từ HĐKD	-38.7	48.2	146	90.4	29.4
Lợi nhuận khác	-19.5	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7
LN trước thuế	-58.2	34.7	117	52.5	15.7
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	23.0	103	44.3	6.80
LNST của CĐ cty mẹ	-68.6	9.68	93.4	34.5	-1.29

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.1	-32.2	-435	-117	-320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.2	22.5	419	125	285
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.8	-13.2	125	-223	73.4
Tiền đầu kỳ	109	211	188	297	81.4
Lưu chuyển tiền thuần	102	-22.9	108	-215	37.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.22	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	211	188	297	81.4	119